

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Yên Bái**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 105/TTr-BTNMT ngày 06 tháng 12 năm 2017, Công văn số 1329/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21 tháng 3 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Yên Bái với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	584.253	84,84	580.827	8.044	588.871	85,50
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	27.465	4,70	25.850	894	26.744	4,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	18.832	3,22	19.000	1.464	20.464	3,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	37.271	6,38		42.414	42.414	7,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	43.140	7,38		46.560	46.560	7,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	182.381	31,22	152.000		152.000	25,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	34.602	5,92	36.693		36.693	6,23
1.6	Đất rừng sản xuất	257.760	44,12	275.941	6.319	282.260	47,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.572	0,27	1.512	766	2.278	0,39
2	Đất phi nông nghiệp	52.172	7,58	69.701	519	70.220	10,19
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.985	3,80	8.027		8.027	11,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
2.2	Đất an ninh	120	0,23	377		377	0,54
2.3	Đất khu công nghiệp	223	0,43	632		632	0,90
2.4	Đất cụm công nghiệp	84	0,16		332	332	0,47
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	21	0,04		870	870	1,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	587	1,12		1.628	1.628	2,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.459	2,80		2.468	2.468	3,51
2.8	Đất phát triển hạ tầng	9.181	17,60	14.130	916	15.046	21,43
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hoá	116	0,22	150		150	0,21
-	Đất cơ sở y tế	60	0,12	200		200	0,28
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	405	0,78	450	114	564	0,80
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	104	0,20	388		388	0,55
2.9	Đất có di tích, danh thắng	25	0,05	274	515	789	1,12
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	58	0,11	108	37	145	0,21
2.11	Đất ở tại nông thôn	3.941	7,55		5.044	5.044	7,18
2.12	Đất ở tại đô thị	920	1,76	1.140	802	1.942	2,77
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	160	0,31		237	237	0,34
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp				37	37	0,05
2.15	Đất cơ sở tôn giáo				64	64	0,09
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	666	1,28		1.121	1.121	1,60
3	Đất chưa sử dụng	52.202	7,58	38.240	-8.564	29.676	4,31
4	Đất đô thị(*)	15.604	2,27	19.207	4.576	23.783	3,45
II	Khu chức năng(*)						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				121.505	121.505	
2	Khu lâm nghiệp				484.519	484.519	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				36.147	36.147	
4	Khu phát triển công nghiệp				964	964	
5	Khu đô thị				23.783	23.783	
6	Khu thương mại - dịch vụ				870	870	
7	Khu dân cư nông thôn				32.552	32.552	

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	18.363	3.304	15.059	4.105	1.072	3.358	3.561	2.963
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.481	328	1.153	526	150	146	172	159
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.190	189	1.001	465	138	120	141	137
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.782	286	1.496	395	151	287	437	226
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.376	645	3.731	1.062	302	883	839	645
1.4	Đất rừng phòng hộ	433	134	299	103	13	76	68	39
1.5	Đất rừng đặc dụng								
1.6	Đất rừng sản xuất	10.139	1.878	8.261	1.977	451	1.939	2.017	1.877
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	151	33	118	42	6	27	26	17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	8.082	5.034	3.048	1.226	584	813	279	146
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	218	106	112	17	35	55	5	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	52	52						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	48	9	39	13	11	9	5	2
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	123	117	6	6				
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	84	22	62	48	14			
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	7.556	4.728	2.828	1.143	523	749	269	144
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	157	35	122	56	5	4	45	12

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ đầu (2016 - 2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	27.065	11.723	15.342	515	353	4.776	5.134	4.564
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	110	109	1	1				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.056	813	243	32		30	39	142
1.3	Đất trồng cây lâu năm	718	495	223	56	18	45	70	34
1.4	Đất rừng phòng hộ	19.313	5.901	13.412	1	5	4.561	4.477	4.368
1.5	Đất rừng sản xuất	5.862	4.400	1.462	425	330	140	547	20
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4	4						
2	Đất phi nông nghiệp	1.409	122	1.287	218	147	294	83	546
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	791	12	779			252	31	496
2.2	Đất an ninh	1	1						
2.3	Đất khu công nghiệp	3		3			1	1	1
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	4		4		4			
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8		8	1		6		1
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	67	61	6	3				3
2.7	Đất phát triển hạ tầng	459	41	418	192	135	27	29	35
2.8	Đất có di tích, danh thắng	17		17	17				
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2		2		1	1		
2.10	Đất ở tại nông thôn	19	5	14	2	6	3	3	
2.11	Đất ở tại đô thị	3	1	2	2				
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1		1		1			
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	13		13	1		4	4	4

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái xác lập ngày 31 tháng 8 năm 2017 và chịu trách nhiệm theo quy định).

4. Phân bố diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	588.559	584.977	584.265	585.692	587.270	588.871
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	28.042	27.501	27.313	27.109	26.900	26.744
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	21.191	20.993	20.846	20.731	20.592	20.464
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	43.742	43.352	43.155	42.897	42.514	42.414
1.3	Đất trồng cây lâu năm	47.501	47.692	47.864	47.553	47.024	46.560
1.4	Đất rừng phòng hộ	138.949	138.799	138.777	143.262	147.671	152.000
1.5	Đất rừng đặc dụng	36.147	36.147	36.147	36.147	36.147	36.693
1.6	Đất rừng sản xuất	291.732	289.037	288.403	285.955	284.261	282.260
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.351	2.327	2.333	2.315	2.293	2.278
2	Đất phi nông nghiệp	53.902	58.218	59.431	63.072	66.710	70.220
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.914	2.120	2.165	4.442	6.033	8.027
2.2	Đất an ninh	161	168	168	233	307	377
2.3	Đất khu công nghiệp	405	439	491	554	611	632
2.4	Đất cụm công nghiệp	108	212	212	258	303	332
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	33	498	618	735	792	870
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.025	1.396	1.475	1.525	1.582	1.628
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2.075	2.221	2.224	2.244	2.366	2.468
2.8	Đất phát triển hạ tầng	10.167	12.105	12.672	13.338	14.324	15.046
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hoá	15	31	39	41	44	150
-	Đất cơ sở y tế	95	97	98	104	120	200
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	428	466	479	514	541	564
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	106	126	142	172	337	388
2.9	Đất có di tích, danh thắng	288	366	371	450	706	789
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	71	86	110	130	136	145
2.11	Đất ở tại nông thôn	4.246	4.846	5.016	5.110	5.255	5.044
2.12	Đất ở tại đô thị	1.020	1.298	1.377	1.438	1.485	1.942

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	130	138	169	178	207	237
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	37	37	37	37	37	37
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	24	59	64	64	64	64
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	767	955	977	1.015	1.081	1.121
3	Đất chưa sử dụng	46.306	45.572	45.072	40.003	34.786	29.676
4	Đất đô thị*	16.878	16.878	16.878	18.000	19.016	23.783

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trên địa bàn tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ,

Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

4. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở hoặc mua nhà ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường đầu tư từ ngân sách tỉnh để tiến hành thu hồi đất theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để tạo nguồn thu theo ngân sách, đồng thời chủ động quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

9. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai;

đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

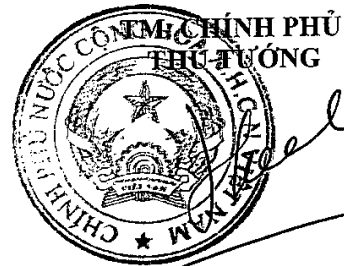
10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND tỉnh Yên Bái;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3b). 61



Nguyễn Xuân Phúc